VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2022 hợp nhất Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn

(Tiếp theo Công báo số 861 + 862)

Phụ lục IV

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN PHẢI PHÂN TÍCH NGUY CƠ TRƯỚC KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Động vật bao gồm:

Trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây.

2. Sản phẩm động vật bao gồm:

a) Thịt gia súc, gia cầm ở dạng tươi, đông lạnh, ướp lạnh;

b) Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ, bột cá, bột gan mực để sản xuất thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản từ những quốc gia, vùng lãnh thổ có bệnh Bò điên, Nhiệt thán.

3. Việc phân tích nguy cơ đối với mục 1, 2 của Phụ lục này được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Có nguồn gốc từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;

b) Đã được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng bị áp dụng biện pháp tạm ngừng hoặc cấm nhập khẩu vào Việt Nam để xem xét việc được nhập khẩu trở lại.

4. Các loại động vật, sản phẩm động vật không thuộc mục 1, 2 của Phụ lục này khi có nguy cơ gây lây lan dịch bệnh động vật và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Phụ lục V

MẪU HỒ SƠ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi tỉnh (Mẫu 1): Sử dụng đối với động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trong phạm vi cả nước.

2. Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu (Mẫu 2).

3. Đơn khai báo kiểm dịch (Mẫu 3): Sử dụng để đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa được đưa về nơi cách ly kiểm dịch, kho bảo quản, kho ngoại quan để thực hiện kiểm dịch.

4. Bản khai kiểm dịch động vật (Mẫu 4): Sử dụng đối với chủ tầu biển vận chuyển động vật, sản phẩm động vật vào lãnh thổ Việt Nam.

5. Đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm (Mẫu 5).

6. Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm (Mẫu 6).

7. Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y của động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 7).

8. Biên bản niêm phong/mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 8).

9. Quyết định xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y (Mẫu 9).

10. Biên bản xử lý vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 10).

11. Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (Mẫu 11).

12. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

a) Mẫu 12a Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện

việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

b) Mẫu 12b Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

c) Mẫu 12c Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

d) Mẫu 12d Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

13. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Mẫu 13a): sử dụng đối với kiểm dịch động vật xuất khẩu;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật (Mẫu 13b): sử dụng đối với kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu.

14. Giấy chứng nhận vận chuyển động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch:

a) Giấy chứng nhận vận chuyển động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch (Mẫu 14a);

b) Giấy chứng nhận vận chuyển sản phẩm động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch (Mẫu 14b).

15. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu (Mẫu 15a);

b)[35] Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu (Mẫu 15b);

c)[36] ***(được bãi bỏ)***

16. Chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:

a) Chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16a);

b) Chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16b).

17. Đơn đăng ký kiểm dịch (Mẫu 17): Sử dụng trong tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

18. Đơn đăng ký kiểm dịch xuất/nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 18).

19. Đơn đăng ký kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 19).

20. Đơn đăng ký kiểm dịch nhập khẩu bột thịt xương (Mẫu 20).

20a.[37] Giấy đăng ký/khai báo kiểm dịch và kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu (mẫu 20a).

---

[35] Cụm từ "Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu không dùng làm thực phẩm" được thay thế bởi cụm từ "Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu" theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[36] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[37] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:...../ĐK-KDĐV

Kính gửi:.....

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[38]:..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát:.....

[38] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Tình trạng sức khỏe động vật:.....

.....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh:.....

..... theo Quyết định số...../..... ngày...../..../..... của ..... (1)..... *(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

2/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

3/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

4/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

5/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

2/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

3/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

4/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

5/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../..... của.....*(3)*..... *(nếu có).*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

.....

Điện thoại:..... Fax: .....

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Nơi đến *(cuối cùng)*: .....

Phương tiện vận chuyển:.....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có):*

1/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

2/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

3/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

.....

Các giấy tờ liên quan kèm theo:.....

.....

Địa điểm kiểm dịch:.....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

.....

..... vào hồi..... giờ..... ngày...../...../.....

Vào sổ đăng ký số..... ngày...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU
Số:...../ĐK-KDXK

Kính gửi:.....

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[39]:.....
Cấp ngày...../...../..... tại .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát:.....

[39] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Tình trạng sức khỏe động vật:.....

.....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh:.....

..... theo Quyết định số...../..... ngày...../...../..... của ..... (1)..... *(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

2/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

3/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

4/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

5/..... Kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

2/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

3/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

4/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

5/..... tiêm phòng ngày...../...../.....

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số...../..... ngày...../...../..... của..... *(3)*..... *(nếu có).*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu:.....

.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Cửa khẩu xuất: .....

Thời gian hàng đến cửa khẩu xuất:..... Phương tiện vận chuyển:.....

Nước nhập khẩu:..... Nước quá cảnh *(nếu có)*: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong vận chuyển:.....

Các vật dụng khác có liên quan kèm theo trong vận chuyển:.....

.....

Hồ sơ giấy tờ liên quan đến hàng vận chuyển gồm:.....

.....

.....

Địa điểm cách ly kiểm dịch: .....

Thời gian tiến hành kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

.....

..... vào hồi..... giờ..... ngày...../...../.....

Vào sổ đăng ký số..... ngày...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH (*)
Số:...../ĐK-KD

Kính gửi:.....(**)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax..... E-mail.....

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch lô hàng (***):..... *(nhập khẩu, TNTX, quá cảnh lãnh thổ,...)*

1. Tên hàng:.....
2. Nơi sản xuất: .....
3. Số lượng: .....
4. Trọng lượng tịnh: .....
5. Trọng lượng cả bì:.....
6. Loại bao bì: .....
7. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...)* .....
8. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....
9. Nước xuất khẩu: .....
10. Cửa khẩu xuất: .....
11. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....
12. Nước nhập khẩu: .....
13. Phương tiện vận chuyển:.....
14. Cửa khẩu nhập: .....
15. Mục đích sử dụng:.....
16. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Thú y *(nếu có):* .....
17. Địa điểm kiểm dịch: .....
18. Thời gian kiểm dịch: .....
19. Địa điểm giám sát *(nếu có):* .....
20. Thời gian giám sát:.....
21. Số bản giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi..... giờ, ngày..... tháng..... năm.....

Vào sổ số....., ngày..... tháng..... năm.....
.....(**)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN:
(Trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)

Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do .....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU
.....
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đơn khai báo được làm thành 03 bản;

(*) Đăng ký theo mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên Cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[40], ngày tháng và nơi cấp.

---

[40] Cụm từ "số Giấy chứng minh nhân dân" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 4

Form:

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Số:...../BK-KD

Number:

Tên tàu:..... Quốc tịch:.....

Name of the ship *Nationality*

Tên thuyền trưởng:..... Tên bác sĩ:.....

Master's name: *Doctor's name:*

Số thuyền viên:..... Số hành khách:.....

Number of crew: *Number of passengers*

Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo:.....

Port of arrival from *Next port*

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó: .....

The first port of loading and the date of departure

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng động vật, sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:

Name, quantity and weight of animal and animal products loaded at the first port:

.....

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng động vật, sản phẩm động vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó: .....

Name, quantity and weight of animal and animal products loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng động vật, sản phẩm động vật cần bốc ở cảng này:

Name, quantity and weight of animal and animal products to be discharged at this port:

.....

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for entirely by the said regulations on animal quarantine.

....., ngày tháng năm.....

Date

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

MASTER *(Authorized agent or officer)*

(Signature, stamp, full name)

Mẫu 5

Tên tổ chức, cá nhân.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM

Kính gửi: Cục Thú y

..... *(Tên tổ chức, cá nhân)*..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch Gửi/Nhận mẫu bệnh phẩm như sau:

STT	Loại mẫu bệnh phẩm	Tên loài được lấy mẫu/tên khoa học	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Cửa khẩu xuất	Cửa khẩu nhập

- Nguồn gốc, xuất xứ: .....
- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ:.....

.....

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm: .....

.....

Địa chỉ:.....

.....

- Thời gian thực hiện:.....
- Mục đích sử dụng: .....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 6

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ LẤY MẪU XÉT NGHIỆM
Số:...../BB-KTLM

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Tại địa điểm:.....

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....

2/ Ông bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây đã tiến hành kiểm tra hàng và lấy mẫu hàng sau đây để xét nghiệm:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Tổng số hàng**		**Mẫu hàng lấy xét nghiệm**	
		Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Số lượng mẫu	Khối lượng *(kg)*
Tổng số					

Tình trạng hàng hóa:.....

.....

Thời gian trả lời kết quả vào ngày..... tháng..... năm .....

Biên bản này được lập thành 02 bản:

- 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ;
- 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(1) nếu hàng là động vật thì ghi số lượng động vật (con); nếu hàng là sản phẩm động vật thì ghi số lượng kiện, thùng, hộp

Mẫu 7

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y CỦA ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
Số:...../BB-VSTY

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....
Tại địa điểm: .....
Chúng tôi gồm có:
1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....
Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....
2/ Ông bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*
Địa chỉ giao dịch: .....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
Trong khi tiến hành kiểm tra vệ sinh thú y lô hàng:
1/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....
2/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....
3/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....
4/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....
Phương pháp kiểm tra vệ sinh thú y của hàng: .....
.....
Tình trạng vệ sinh thú y của hàng:.....
.....
.....
.....
Kết luận:.....
.....
Ý kiến của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Người làm chứng *(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 8

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM PHONG/MỞ NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Số:...../BB-MNP

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan Hải quan cửa khẩu:.....

3/ Ông/bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[41]:..... Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Với sự chứng kiến của:

Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

[41] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[42]:.....
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp: .....

Tiến hành niêm phong/mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật/sản phẩm động vật.

Tình trạng vệ sinh thú y đối với lô hàng, phương tiện vận chuyển, chứa đựng:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ quan Hải quan cửa khẩu giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Người làm chứng *(nếu có)*	**Đại diện Hải quan cửa khẩu**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[42] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 9

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-XLVSTY	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Xử lý vệ sinh thú y đối với động vật/sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (1)

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của..... *(2)*..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của..... *(3)*.....;

Căn cứ Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật số..... /BB-VSTY ngày...../..../..... của..... *(4)* .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với số hàng sau:

1/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

2/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

3/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

4/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

Của ông bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[43]:..... Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

[43] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Số hàng trên đây không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định như sau:

.....

.....

Các vật dụng *(phương tiện, dụng cụ, bao bì chứa đựng, thức ăn, chất độn, chất thải)* có liên quan:

.....

.....

Điều 2. Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các vật dụng có liên quan: .....

.....

.....

.....

Điều 3. Địa điểm tiến hành xử lý vệ sinh thú y: .....

.....

.....

.....

.....

.....

Điều 4. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng: .....

.....

.....

.....

Điều 5. Thời gian tiến hành xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng: vào hồi..... giờ..... ngày...../...../.....

Điều 6. Nơi xử lý hàng phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Điều 7. Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Quyết định này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng giữ.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Nơi nhận: *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

.....

(1): Thủ trưởng cơ quan ra quyết định xử lý;

(2): Thẩm quyền ra quyết định;

(3): Tên cơ quan ra quyết định xử lý;

(4): Tên cơ quan kiểm dịch động vật.

Mẫu 10

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y
HÀNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Số:...../BB-XLVSTY

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại địa điểm: .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

3/ Ông/bà:.....Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

Căn cứ Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y số...../QĐ-XLVSTY ngày...../...../..... của .... *(1)*.....

Đã tiến hành xử lý vệ sinh thú y lô hàng sau:

Tên hàng:.....

Số lượng:..... Khối lượng: .....

Của ông/bà:..... là chủ hàng *(người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các dụng cụ có liên quan: .....

.....

.....

.....

.....

.....

Địa điểm tiến hành xử lý:.....

.....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng: .....

.....

.....

Thời gian tiến hành xử lý: vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... /..... / .....

Nơi xử lý đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Phương pháp khử trùng tiêu độc:.....

Hóa chất sử dụng trong khử trùng tiêu độc:..... Nồng độ: .....

Kết quả xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng:.....

.....

.....

Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y *(nếu không phải tiêu hủy):*

1/ Được phép sử dụng làm thực phẩm: □

2/ Được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi: □

3/ Chỉ được phép chế biến nguyên liệu cho công nghiệp: □

Ý kiến của chủ hàng hoặc người đại diện:.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng	**Các cơ quan liên quan**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(1): *Tên cơ quan kiểm dịch động vật.*

Mẫu 11

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Số:...../BB-KTVSTY

Hôm nay, vào hồi..... giờ....., ngày..... tháng..... năm .....

Tại cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

3/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh đối với cơ sở.

Kết quả kiểm tra:

1. Địa điểm:.....

2. Điều kiện nhà xưởng:.....

3. Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ:.....

4. Điều kiện nuôi nhốt động vật/ bảo quản sản phẩm động vật.....

5. Nước sạch sử dụng tại cơ sở: .....

6. Nơi cách ly động vật ốm/nơi lưu giữ sản phẩm không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y: .....

.....

7. Nơi xử lý động vật, sản phẩm không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y: .....

.....

8. Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải: .....

9. Điều kiện sức khỏe của người làm việc tại cơ sở: .....

10. Đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc ngày..... tháng..... năm .....

- Phương pháp vệ sinh tiêu độc:.....

- Hóa chất sử dụng trong tiêu độc:..... nồng độ:.....

Kết luận:

.....

.....

.....

.....

.....

Kiến nghị *(nếu có)*:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ sở được thẩm định giữ.

Đại diện cơ sở	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 12a

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:...../CN-KDĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....

Nơi xuất phát:.....

Nơi đến cuối cùng:.....

Phương tiện vận chuyển:.....Biển kiểm soát: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/..... Số lượng:.....

2/..... Số lượng:.....

3/..... Số lượng:.....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....

.....

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....
..... tại kết quả xét nghiệm số:...../.....
ngày...../...../..... của..... *(2)*.....*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày:...../...../.....	*Cấp tại....., ngày...../...../.....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:...../CN-KDĐV-UQ

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát:.....

Nơi đến cuối cùng: .....

Phương tiện vận chuyển:.....Biển kiểm soát: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/..... Số lượng:.....

2/..... Số lượng:.....

3/..... Số lượng:.....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....

.....

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....

..... tại kết quả xét nghiệm số:...../.....

ngày...../...../..... của..... *(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có)*.

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày:...../...../.....

Cấp tại....., ngày...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12c

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:...../CN-KDSPĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản:.....

Địa chỉ:.....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Nơi đến cuối cùng:.....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

2/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

3/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát .....

Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khỏe mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số:...../..... ngày...../...../..... của.....*(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có).*

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: .....

.....

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ..... *(nếu có)*.

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày:...../...../.....	*Cấp tại....., ngày...../...../.....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): Số lượng kiện, thùng, hộp,...

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12d

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:...../CN-KDSPĐV-UQ

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản:.....

Địa chỉ: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

2/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

3/..... Số lượng:..... Khối lượng: .....

Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát .....

Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khỏe mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số:...../..... ngày...../...../..... của.....*(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có).*

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: .....

.....

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ..... *(nếu có)*.

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày:...../...../.....

Cấp tại....., ngày...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Số lượng kiện, thùng, hộp,...

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 13a

Form

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

ANIMAL HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT

Số:...../CN-KDĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel:..... Fax:..... Email: .....

Nơi xuất phát của động vật: .....

Place of origin of the animal/s:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số:.....

Total:

II. XUẤT ĐI

DESTINATION OF THE ANIMAL/S

Nước nhập hàng:..... Phương tiện vận chuyển:.....

Country of destination: *Means of transport:*

Tên, địa chỉ người nhận hàng:.....

Name and address of consignee:

.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số động vật trên đã được kiểm tra:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the animal/s described above was/were examined:

a/ Không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm trong ngày xuất phát.

Showed no clinical sign of contagious diseases on the day of shipment.

b/ Đáp ứng được các yêu cầu sau:

Satisfies/satisfy the following requirements:

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến: ...../...../..... *Valid up to*	Giấy này làm tại..... ngày..../..../.... *Issued at* *on*
Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)* ***Veterinarian*** *(Signature, full name)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* **DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 13b

Form

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT OF ANIMAL PRODUCTS

Số:...../CN-KDSPĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel:..... Fax:..... Email: .....

Tên, địa chỉ người nhận hàng:.....

Name and address of consignee:

.....

Loại sản phẩm: .....

Type of products:

Quy cách đóng gói:.....

Type of package:

Số kiện hàng:..... Khối lượng: .....

Number of package: *Net weight:*

Tên, địa chỉ nhà máy sản xuất, chế biến hàng: .....

Name and address of the processing establishment:

.....

Tel:..... Fax: .....

Phương tiện vận chuyển:.....

Means of transport:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật trên đáp ứng được các yêu cầu sau:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the products described above satisfy the following requirement:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến:...../...../.....
Valid up to

Giấy này làm tại..... ngày..../..../....
Issued at *on*

Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 14a

CỤC THÚ Y
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU VỀ NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH

Số:...../CN-ĐVCLKD

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[44]:..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:.....

.....

Nước xuất khẩu:..... Nước quá cảnh *(nếu có)* .....

[44] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam:..... Thời gian nhập: ngày...../...../ .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Số động vật trên khỏe mạnh và không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi nhập khẩu.

3. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

1. Số động vật trên phải được chuyển đến nơi cách ly kiểm dịch trước ngày..../...../.... để nuôi cách ly kiểm dịch tại địa điểm: .....

.....

2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình:.....

.....

3. Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác động vật trong quá trình vận chuyển.

4. Chỉ được phép đưa động vật về nơi cách ly kiểm dịch tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định để nuôi cách ly kiểm dịch.

Giấy có giá trị đến:
...../...../.....

Cấp tại....., ngày..../..../.....

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 14b

CỤC THÚ Y
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU VỀ NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH

Số:...../CN-SPĐVCLKD

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[45]:..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*:.....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:.....

.....

Nước xuất khẩu:..... Nước quá cảnh *(nếu có)* .....

[45] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam:..... Thời gian nhập:...../...../.....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Sản phẩm động vật bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu.

3. Số động vật được bao gói, bảo quản theo quy định.

4. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

1. Số sản phẩm động vật trên phải được chuyển đến nơi cách ly kiểm dịch trước ngày..../...../.... để kiểm dịch tại địa điểm:.....

.....

2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình:.....

.....

3. Nghiêm cấm vứt sản phẩm động vật, chất thải, bao bì chứa đựng trong quá trình vận chuyển.

4. Chỉ được phép đưa sản phẩm động vật về nơi cách ly kiểm dịch nêu trên và đúng thời gian quy định để cách ly kiểm dịch.

Giấy có giá trị đến:	*Cấp tại....., ngày..../..../.....*
...../...../.....	
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

Mẫu 15a

CỤC THÚ Y
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Số:...../CN-KDĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[46]:..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:.....

.....

Nước xuất khẩu:..... Nước quá cảnh *(nếu có)* .....

Nơi chuyển đến: .....

---

[46] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển:.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi nhập khẩu.

3. Số động vật trên đã được tiêm phòng và có miễn dịch với các bệnh:

a/..... Tiêm phòng ngày...../...../ .....

b/..... Tiêm phòng ngày...../...../.....

c/..... Tiêm phòng ngày...../...../ .....

4. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

Giấy có giá trị đến: ...../...../.....	*Cấp tại....., ngày..../..../....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 15b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU[47]

Số:...../CN-KDSPĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Có nhập khẩu số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(1)*	**Trọng lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:.....

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, chế biến: .....

.....

Nước xuất khẩu:..... Nước quá cảnh *(nếu có)* .....

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam:..... Thời gian nhập:...../...../ .....

Nơi chuyển đến: .....

[47] Tên mẫu 15b được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển:.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu.

3. Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản theo quy định.

4. Số sản phẩm động vật trên đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ..... (nếu có).

5. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

Giấy có giá trị đến:...../...../.....	*Cấp tại....., ngày..../..../....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1) Số lượng kiện, thùng, hộp,.....

Mẫu 15c[48]***(được bãi bỏ)***

[48] Mẫu 15c được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 16a

Form:

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal through Viet Nam

Số:...../CN-KDĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện):.....

Name and address of owner of commodity or his representavite:

.....

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng:.....

Name and address of final consignee:

.....

Cửa khẩu nhập:..... Cửa khẩu xuất:.....

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ...../...../..... đến...../...../.....

The duration transport or storage in Vietnam: From to

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số:.....

Total:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam;

The animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Accopanying bedding, waste and tools have been treated in accodance with regulation;

4/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình:.....

Allowed itinerary:

.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcases during the transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy động vật có biểu hiện mắc bệnh;

Any sign of animals disease shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị đến:	Giấy này làm tại..... ngày..../..../....
...../...../.....	*Issued at* *on*
Valid up to	
Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
Veterinarian *(Signature, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....

.....

.....

.....

.....

Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

....., ngày..../..../.....
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 16b

Form:

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal product through Viet Nam

Số:...../CN-KDSPĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....
Name and address of exporter:
.....

Tên, địa chỉ của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....
Name and address of owner of commodity or his representavite:
.....

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: .....
Name and address of final consignee:
.....

Loại sản phẩm: .....
Type of products:
Quy cách đóng gói: .....
Type of package:
Số kiện hàng: ..... Khối lượng: .....
Number of package *Net weight:*
Cửa khẩu nhập: ..... Cửa khẩu xuất: .....
Declared point of entry: *Declared point of exit:*
Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ...../...../..... đến...../...../.....
The duration transport or storage in Vietnam: From to

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;

The animal product/s packaged and stored in accordance with Vet. sanitary requirement

3/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định.

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình:.....

Allowed itinerary:

.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, sản phẩm động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and animal products during the transport is prohibited

3/ Phải thông báo cho cơ quan thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy sản phẩm động vật có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of animals products decayed shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị đến:	Giấy này làm tại..... ngày..../..../....
...../...../.....	*Issued at* *on*
Valid up to	
Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
Veterinarian *(Signature, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....

.....

.....

.....

.....

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*	....., ngày..../..../....
Veterinarian *(Signature, full name)*	*Issued at:* *Date of issue:*
	THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
	DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 17

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch lô hàng sau theo hình thức [(1)]:

Tạm nhập tái xuất □ Tạm xuất tái nhập □

Chuyển cửa khẩu □ Quá cảnh lãnh thổ Việt Nam □

STT	Tên hàng	Số lượng[(2)] (tấn)	Nước xuất xứ	Cửa khẩu nhập	Cửa khẩu xuất
	Tổng số				

- Từ Công ty: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Tên Công ty tiếp nhận: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Thời gian thực hiện .....
- Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: .....
- Lộ trình trên lãnh thổ Việt Nam: .....
.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....
.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY.....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Đề nghị chỉ đánh dấu 01 hình thức kiểm dịch nêu trên.

(2): Số lượng có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

Mẫu 18

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số				

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Cửa khẩu nhập:.....

- Tên, địa chỉ kho ngoại quan: .....

Giấy phép số..... ngày...../...../....., thời hạn:..... hoặc Hợp đồng thuê kho ngoại quan số:..... ngày...../...../....., thời hạn: .....

- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan: .....

- Thời gian thực hiện: .....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự trù để thực hiện trong 03 tháng.

Mẫu 19

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng:

I. ĐỘNG VẬT

STT	**Loại động vật**	**Số lượng** (con) (1)		**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**
		Đực	Cái		
	Tổng số				

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

.....

.....

- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng:.....
- Địa điểm nuôi cách ly kiểm dịch:.....

.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

STT	**Tên hàng**	**Số lượng** (1) (tấn)	**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**
	Tổng số			

- Từ Công ty: .....

.....

Địa chỉ: .....

.....

.....

- Từ Nhà máy sản xuất, chế biến (đối với sản phẩm động vật làm thực phẩm):

.....

Địa chỉ: .....

.....

.....

- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng:.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY.....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

Mẫu 20

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU BỘT THỊT XƯƠNG

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng bột thịt xương:

STT	Tên hàng	Số lượng (1) (tấn)	Nước xuất xứ	Cửa khẩu nhập
	Tổng số			

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Từ Nhà máy sản xuất, chế biến: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng: chế biến thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

- Địa điểm nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty: .....

.....

Chúng tôi cam kết chỉ sử dụng bột thịt xương nhập khẩu của Công ty để sản xuất thức ăn cho loại động vật nêu trên tại Nhà máy của Công ty và không sử dụng bột thịt xương để sản xuất thức ăn cho loài nhai lại và cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY.....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Số lượng có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 20a

GIẤY ĐĂNG KÝ/KHAI BÁO KIỂM DỊCH VÀ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU[49]

Số:..... *(Dành cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra ghi)*	Số:..... *(Dành cho cơ quan kiểm tra ghi)*

Kính gửi: .....

1. Bên bán hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	2. Bên mua hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email: Số định danh cá nhân/CMND/căn cước *(với cá nhân)*: ngày cấp, nơi cấp
MÔ TẢ HÀNG HÓA	
3. Tên hàng hóa: *Nhóm thức ăn chăn nuôi:* 4. Số lượng, khối lượng*:* loại bao bì: 5. Trọng lượng tịnh: 6. Trọng lượng cả bì: 7. Mục đích sử dụng:	8. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi, thủy sản được cấp phép lưu hành tại Việt Nam (nếu có): 9. Tên cơ sở sản xuất *(hãng, nước sản xuất):* 10. Xuất xứ hàng hóa:
THÔNG TIN LIÊN QUAN	
11. Văn bản hướng dẫn kiểm dịch số... ngày... 12. Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu số ngày 13. Cửa khẩu xuất*:* 14. Cửa khẩu nhập*:* 15. Hợp đồng mua bán: số ngày 16. Hóa đơn mua bán: số ngày 17. Phiếu đóng gói: số ngày 18. Vận đơn (nếu có): số ngày	19. Thời gian đăng ký lấy mẫu kiểm dịch: 20. Địa điểm đăng ký lấy mẫu: 21. Thông tin người liên hệ: 22. Thời gian đánh giá (chất lượng): 23. Lựa chọn hình thức công bố hợp quy: 24. Đơn vị/Tổ chức đánh giá sự phù hợp:

[49] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết: Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và thực hiện việc kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu theo quy định của pháp luật. *.....ngày..... tháng..... năm.....* **Đại diện tổ chức, cá nhân** *(Ký tên, đóng dấu)* **DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA**
25. Yêu cầu đánh giá chỉ tiêu*:* Biện pháp kiểm tra:

Xác nhận của cơ quan kiểm dịch và kiểm tra chất lượng

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm:..... để làm thủ tục kiểm dịch và kiểm tra chất lượng vào hồi..... giờ, ngày..... tháng..... năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện cơ quan kiểm tra
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan hải quan (nếu có)

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Hải quan cửa khẩu.....
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VI

MẪU DẤU SỬ DỤNG KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đối với Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 x 4,0cm; đường viền ngoài có bề rộng 0,1cm;

b) Bên trong khắc chữ "BẢN GỐC" hoặc "BẢN SAO", bề rộng của nét chữ là 0,1cm; chiều cao của chữ là 01cm.

Hình 1. Mẫu dấu "BẢN GỐC"

Hình 2. Mẫu dấu "BẢN SAO"

2. Đối với Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 x 4,0cm; đường viền ngoài có bề rộng 0,1cm;

b) Bên trong khắc chữ "ORIGINAL" hoặc "COPY", bề rộng của nét chữ là 0,1cm; chiều cao của chữ là 01cm.

Hình 3. Mẫu dấu "ORIGINAL"

Hình 4. Mẫu dấu "COPY"

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 12a

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

BẢN GỐC

Số:...../CN-KDĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....
Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*:.....
Nơi xuất phát: .....
Nơi đến cuối cùng: .....
Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát:.....
Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:
1/..... Số lượng: .....
2/..... Số lượng: .....
3/..... Số lượng: .....
Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....
.....
2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;
3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh:.....
..... tại kết quả xét nghiệm số:...../.....
ngày...../...../..... của.....*(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có)*.
4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....
- ..... tiêm phòng ngày...../...../.....

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ..... trước khi vận chuyển.

Giấy có giá trị đến:	*....., ngày..../..../....*
...../...../.....	
KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	**(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu 13a
Form

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

ANIMAL HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT

ORIGINAL

Số:...../CN-KDĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel:..... Fax:..... Email: .....

Nơi xuất phát của động vật: .....

Place of origin of the animal/s:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số:.....

Total:

II. XUẤT ĐI

DESTINATION OF THE ANIMAL/S

Nước nhập hàng:..... Phương tiện vận chuyển: .....

Country of destination: *Means of transport:*

Tên, địa chỉ người nhận hàng:.....

Name and address of consignee:

.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số động vật trên đã được kiểm tra:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the animal/s described above was/were examined:

a/ Không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm trong ngày xuất phát.

Showed no clinical sign of contagious diseases on the day of shipment.

b/ Đáp ứng được các yêu cầu sau:

Satisfies/satisfy the following requirements:

.....

.....

Giấy có giá trị đến:	Giấy này làm tại..... ngày..../..../....
...../...../.....	*Issued at* *on*
Valid up to	
Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
Veterinarian *(Signature, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

Phụ lục VIIa

MÃ SỐ CỦA CHI CỤC CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THÚ Y CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
1	Hà Nội	**01**	33	Thừa Thiên - Huế	**33**
2	Tp. Hồ Chí Minh	**02**	34	Quảng Nam	**34**
3	Đà Nẵng	**03**	35	Quảng Ngãi	**35**
4	Hải Phòng	**04**	36	Kon Tum	**36**
5	Quảng Ninh	**05**	37	Gia Lai	**37**
6	Lạng Sơn	**06**	38	Bình Định	**38**
7	Cao Bằng	**07**	39	Phú Yên	**39**
8	Hà Giang	**08**	40	Đăk Lăk	**40**
9	Lào Cai	**09**	41	Lâm Đồng	**41**
10	Lai Châu	**10**	42	Khánh Hòa	**42**
11	Sơn La	**11**	43	Ninh Thuận	**43**
12	Yên Bái	**12**	44	Bình Thuận	**44**
13	Tuyên Quang	**13**	45	Đồng Nai	**45**
14	Bắc Kạn	**14**	46	Bình Dương	**46**
15	Thái Nguyên	**15**	47	Bình Phước	**47**
16	Bắc Giang	**16**	48	Tây Ninh	**48**
17	Bắc Ninh	**17**	49	Bà Rịa - Vũng Tàu	**49**
18	Hải Dương	**18**	50	Long An	**50**
19	Vĩnh Phúc	**19**	51	Tiền Giang	**51**
20	Phú Thọ	**20**	52	Đồng Tháp	**52**
21	Hòa Bình	**21**	53	An Giang	**53**

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
22	Hậu Giang	**22**	54	Kiên Giang	**54**
23	Hưng Yên	**23**	55	Cần Thơ	**55**
24	Thái Bình	**24**	56	Vĩnh Long	**56**
25	Nam Định	**25**	57	Bến Tre	**57**
26	Hà Nam	**26**	58	Trà Vinh	**58**
27	Ninh Bình	**27**	59	Sóc Trăng	**59**
28	Thanh Hóa	**28**	60	Bạc Liêu	**60**
29	Nghệ An	**29**	61	Cà Mau	**61**
30	Hà Tĩnh	**30**	62	Điện Biên	**62**
31	Quảng Bình	**31**	63	Đăk Nông	**63**
32	Quảng Trị	**32**			

Phụ lục VIIb

MÃ SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CỬA KHẨU THUỘC CỤC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên cơ quan kiểm dịch động vật	Mã số
1	Chi cục Thú y vùng[50] II	**A**
2	Chi cục Thú y vùng[51] I	**B**
3	Chi cục Thú y vùng[52] III	**C**
4	Chi cục Thú y vùng[53] IV	**D**

[50] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[51] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[52] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[53] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

STT	Tên cơ quan kiểm dịch động vật	Mã số
5	Chi cục Thú y vùng[54] VI	**E**
6	Chi cục Thú y vùng[55] VII	**G**
7	Chi cục Thú y vùng[56] V	**H**
8	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lạng Sơn	**I**
9	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lào Cai	**K**
10	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Quảng Ninh	**L**

[54] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[55] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[56] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Phụ lục VIIc

NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬT DỤNG CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Dây niêm phong: Dây niêm phong bảo đảm có độ dẻo, dai, có hình dáng tương tự như sau:

2. Ghi thông tin trên dây niêm phong:

a) Hàng trên:

- Mã số chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, mã số cơ quan kiểm dịch động vật thuộc Cục Thú y

- Năm vận chuyển (ghi 2 chữ số cuối, ví dụ năm 2016 ghi là: 16)

b) Hàng dưới:

Số dây niêm phong, gồm 6 chữ số thứ tự từ 000001 đến 999999.

3. Trường hợp sử dụng phương pháp niêm phong khác, phải bảo đảm đầy đủ thông tin như trong mục 2 phụ lục VIIc ban hành kèm theo Thông tư này.

Phụ lục VIII

MẪU THẺ TAI, SĂM TAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc vận chuyển trong nước:

a) Mẫu thẻ tai:

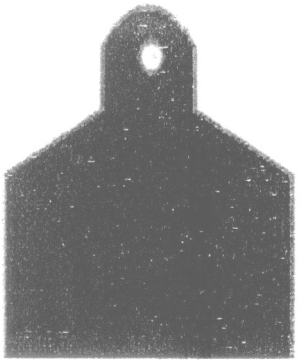

Hình 1

Thẻ tai màu xanh dùng cho gia súc vận chuyển trong nước
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

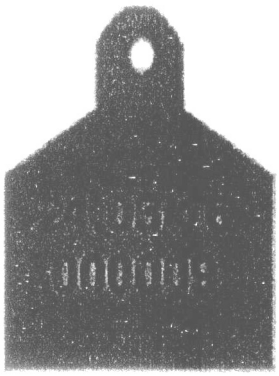

Hình 2

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do
Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y tỉnh Hòa Bình cấp

- **21** là mã số của tỉnh Hòa Bình;

- **03** là mã số của 1 huyện của tỉnh Hòa Bình (nơi xuất phát của gia súc hoặc nơi nuôi cách ly gia súc);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);

- **000009** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

b) Hình mẫu chữ số của dụng cụ để xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn:

Hình 1a

Hình 1b

c) Mẫu mã số xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn.

Hình 2a

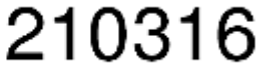

Hình 2b

Ví dụ Ghi chú mã số:

- **21** là mã số của tỉnh Hòa Bình;

- **03** là mã số của 1 huyện của tỉnh Hòa Bình (nơi lợn xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm thực hiện việc xăm mã số);

2. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Mẫu thẻ tai

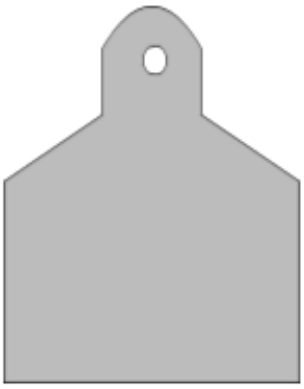

Hình 3

Thẻ tai màu vàng dùng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

b) Mẫu thẻ tai do cơ quan kiểm dịch động vật thuộc Cục Thú y thực hiện

Hình 4

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục Thú y vùng II cấp

- **A** là mã số của Chi cục Thú y vùng II;

- **18** là mã số của tỉnh Hải Dương (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);

- **003689** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

c) Mẫu thẻ tai do Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y được ủy quyền thực hiện

Hình 5

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y An Giang cấp

- **53** là mã số của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y An Giang được Cục Thú y ủy quyền làm công tác kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu;

- **55** là mã số của thành phố Cần Thơ (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);

- **000456** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

3. Trường hợp gia súc nhập khẩu đã được đánh dấu (mã số nhận diện), khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh không phải đánh dấu lại.

Phụ lục IX

MẪU BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ

Dấu của cơ quan KD ĐV cấp giấy CNKD

BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC

(Kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật số..... cấp ngày tháng năm 20....)

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
		Tổng số		

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Trường hợp đàn gia súc cùng loài, có cùng mã số tỉnh, huyện, năm cấp thẻ tai và có số hiệu theo thứ tự liên tục thì có thể ghi mã số, số hiệu từ số đầu đến số cuối.

Ví dụ:

STT	**Tên loài**	**Mã số, số hiệu của gia súc**	**Số lượng** (con)	**Ghi chú**
1	Trâu	21.03/16 000009	1	
2	Trâu	Từ 21.03/16 000121 đến 21.03/16 000136	16	
3	Bò	Từ 21.03/16 000137 đến 21.03/16 000142	6	

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục X

BIỂU MẪU ĐỂ QUẢN LÝ CÁC CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH, HOẶC ĐÃ ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH HOẶC ĐÃ ĐƯỢC PHÒNG BỆNH BẰNG VẮC XIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đối với trâu, bò

STT	Tên cơ sở và địa chỉ	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
1		Lở mồm long móng (**)						
		Lao bò (*)						
		Sảy thai truyền nhiễm (*)						
		Xoắn khuẩn (*)						
		Tụ huyết trùng (*)						
		Tiên mao trùng (*)						
		Biên trùng (*)						
		Lê dạng trùng (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống (riêng đối với Bệnh lao chỉ thực hiện trên bò giống, bò sữa); Lê dạng trùng chỉ trên bò

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ

2. Bệnh đối với lợn

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
1.		Lở mồm long móng (**)						
		Dịch tả lợn (*)						
		Sảy thai truyền nhiễm (*)						
		Xoắn khuẩn (*)						
		Tai xanh (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ.

3. Bệnh đối với dê, cừu

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Lở mồm long móng (*)						
		Sảy thai truyền nhiễm (*)						
		Xoắn khuẩn(*)						
		Đậu (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

4. Bệnh đối với ngựa

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Tiên mao trùng (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

5. Bệnh đối với gà, đà điểu, chim cút, bồ câu

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Cúm gia cầm độc lực cao (**)						

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Niu-cát-xơn(*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ

6. Bệnh đối với vịt, ngan, ngỗng

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận ATDB		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Cúm gia cầm độc lực cao(**)						
		Dịch tả vịt (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ

Ghi chú:

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lập danh sách các cơ sở chăn nuôi; cơ sở thu gom, kinh doanh động vật trên cạn theo Biểu mẫu này để làm cơ sở thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

Phụ lục XI

CÁC BỆNH PHẢI XÉT NGHIỆM, CHỈ TIÊU KIỂM TRA VÀ SỐ LƯỢNG MẪU LẤY ĐỂ KIỂM TRA, XÉT NGHIỆM ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Động vật:

1. Bảng 1: Các bệnh phải xét nghiệm đối với động vật

TT	Tên bệnh	Loại động vật	Mục đích
1	Lở mồm long móng	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống, giết mổ
2	Dịch tả lợn	Lợn	Làm giống
3	Cúm gia cầm thể độc lực cao	Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	Làm giống, giết mổ
4	Niu-cát-xơn	Gà	Làm giống
5[57]	Dịch tả lợn Châu Phi	Lợn	Làm giống, giết mổ

2. Quy định về việc giám sát định kỳ:

a) Đối với các cơ sở chăn nuôi chưa được công nhận an toàn dịch bệnh, chưa được giám sát dịch bệnh định kỳ theo quy định hoặc chưa được phòng bệnh bằng vắc xin hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ: Lấy mẫu giám sát định kỳ 6 tháng 1 lần; đối với cơ sở thu gom, kinh doanh động vật: Lấy mẫu giám sát định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trường hợp, chủ cơ sở không thực hiện việc giám sát định kỳ thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu theo từng lô hàng.

---

[57] Thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

b) Số lượng mẫu lấy giám sát theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 10% theo hướng dẫn tại Bảng 2 của Phụ lục này.

c) Căn cứ vào kết quả giám sát định kỳ mầm bệnh và kiểm tra lâm sàng động vật trước khi vận chuyển động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, nếu động vật khỏe mạnh không mang mầm bệnh thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật hoặc sản phẩm của loại động vật đó ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

2. Bảng 2: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm

Tổng đàn	**Tỷ lệ mắc bệnh dự đoán**						
	0,1%	0,5%	1%	2%	5%	***10%***	20%
50	50	50	48	48	35	***22***	12
100	100	100	96	78	45	***25***	13
200	200	190	155	105	51	***27***	14
500	500	349	225	129	56	***28***	14
1.000	950	450	258	138	57	***29***	14
5.000	2253	564	290	147	59	***29***	14
10.000	2588	581	294	148	59	***29***	14
> 10.000	2995	598	299	149	59	***29***	14

II. Sản phẩm động vật:

Sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm: Thịt gia súc, gia cầm tươi sống.

Kiểm tra vi sinh vật gây ô nhiễm: Lấy mẫu, xét nghiệm định kỳ hàng tháng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Phụ lục XII

CÁC BỆNH PHẢI XÉT NGHIỆM, CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU VÀ SỐ LƯỢNG MẪU LẤY ĐỂ KIỂM TRA, XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Động vật:

1. Bảng 1: Các bệnh phải xét nghiệm đối với động vật nhập khẩu

TT	Tên bệnh	Loại động vật	Mục đích sử dụng
1	Lở mồm long móng	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống hoặc giết mổ
2	Xoắn khuẩn	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống hoặc giết mổ
3	Sẩy thai truyền nhiễm	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống hoặc giết mổ
4	Lao	Trâu, bò	Làm giống hoặc giết mổ
5	Lưỡi xanh	Trâu, bò, dê, cừu	Làm giống
6	Tiên mao trùng	Trâu, bò	Làm giống
7	Lê dạng trùng	Trâu, bò	Làm giống
8	Biên trùng	Trâu, bò	Làm giống
9[58]	Dịch tả loài nhai lại nhỏ	Dê, cừu	Làm giống hoặc làm cảnh hoặc giết mổ
10	Dịch tả lợn	Lợn	Làm giống
11	Bệnh tiêu chảy cấp ở lợn	Lợn	Làm giống

[58] Thứ tự này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

TT	Tên bệnh	Loại động vật	Mục đích sử dụng
12	Suyễn lợn	Lợn	Làm giống
13	Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS)	Lợn	Làm giống
14[59]	Dịch tả lợn Châu Phi	Lợn	Làm giống hoặc làm cảnh hoặc giết mổ
15[60]	Cúm gia cầm thể độc lực cao	Gà, vịt, ngan, ngỗng, thiên nga, chim	Làm giống hoặc làm cảnh hoặc giết mổ
16	Bạch lỵ	Gà, vịt, ngan, ngỗng	Làm giống
17	Ho thở mạn tính (CRD)	Gà	Làm giống
18	Dịch tả vịt	Vịt, ngan, ngỗng	Làm giống
19	Viêm gan do virút	Vịt	Làm giống
20	Niu-cát-xơn	Gà	Làm giống
21[61]	Viêm da nổi cục	Trâu, bò	Làm giống hoặc làm cảnh hoặc giết mổ

[59] Thứ tự này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

[60] Thứ tự này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

[61] Thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

**** Ghi chú:***[62]

- Căn cứ tình hình dịch bệnh của nước xuất khẩu, Cục Thú y hướng dẫn chỉ tiêu bệnh cần xét nghiệm để kiểm dịch.

- Trường hợp phát hiện bệnh mới chưa được quy định tại Bảng 1 mục I của Phụ lục này, Cục Thú y báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định chỉ tiêu kiểm dịch đối với bệnh mới.

- Mẫu được lấy ngẫu nhiên theo lô hàng; số lượng mẫu theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 5% (theo Bảng 2 của Phụ lục này).

- Căn cứ triệu chứng lâm sàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu xét nghiệm để kiểm tra tác nhân gây bệnh theo quy định tại Phụ lục III.

2. Bảng 2: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm

Tổng đàn	**Tỷ lệ mắc bệnh dự đoán**						
	0,1%	0,5%	1%	2%	***5%***	10%	20%
50	50	50	48	48	***35***	22	12
100	100	100	96	78	***45***	25	13
200	200	190	155	105	***51***	27	14
500	500	349	225	129	***56***	28	14
1.000	950	450	258	138	***57***	29	14
5.000	2253	564	290	147	***59***	29	14
10.000	2588	581	294	148	***59***	29	14
> 10.000	2995	598	299	149	**59**	29	14

[62] Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

II. Sản phẩm động vật nhập khẩu:

1.[63] Sản phẩm động vật sử dụng làm thực phẩm:

a) Đối với nhóm sản phẩm động vật có nguy cơ cao:

Lấy mẫu từng lô hàng để kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại điểm c khoản 1 phần II của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tại cửa khẩu, kiểm tra thực trạng hàng hóa, cấp Giấy chứng nhận vận chuyển (Mẫu 14b) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho theo đề nghị của chủ hàng (kho phải đủ điều kiện vệ sinh thú y); chủ hàng phải chịu trách nhiệm vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong khi chờ thực hiện kiểm dịch. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm động vật không thể lấy mẫu tại cửa khẩu thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại kho bảo quản.

Riêng đối với sản phẩm động vật đông lạnh phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

b) Đối với nhóm sản phẩm động vật có nguy cơ thấp:

Lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại điểm c khoản 1 phần II của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Tần suất lấy mẫu như sau: Cứ 05 lô hàng lấy mẫu của 01 lô hàng ngẫu nhiên để kiểm tra, xét nghiệm; nếu phát hiện 01 lần vi phạm thì lấy mẫu liên tiếp 03 lô hàng để kiểm tra, xét nghiệm; nếu kết quả kiểm tra 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu thì áp dụng tần suất 05 lô hàng sẽ lấy mẫu của 01 lô hàng ngẫu nhiên để kiểm tra, xét nghiệm.

---

[63] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Việc lấy mẫu kiểm dịch, kiểm tra thực trạng hàng hóa được thực hiện tại cửa khẩu hoặc kho hàng của chủ hàng đáp ứng được yêu cầu (nếu có đề nghị của chủ hàng); chủ hàng phải chịu trách nhiệm vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong khi chờ thực hiện kiểm dịch.

Trường hợp lô hàng không phải lấy mẫu kiểm tra, trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu chỉ kiểm tra hồ sơ, nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu. Chủ hàng phải chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu.

c)[64] Tác nhân gây bệnh:

Loại sản phẩm		**Kiểm tra tác nhân gây bệnh**
I. Nhóm nguy cơ cao	1. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt đông lạnh/ướp lạnh/sơ chế của trâu, bò, dê, cừu.	Lở mồm long móng, Sảy thai truyền nhiễm
	2. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt đông lạnh/ướp lạnh/sơ chế của lợn.	Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi
	3. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt đông lạnh/ướp lạnh/sơ chế của gia cầm, chim.	Cúm gia cầm thể độc lực cao, Niu-cát-xơn
	4. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt đông lạnh/ướp lạnh/sơ chế của các loài động vật khác không thuộc quy định tại điểm 1, 2 và 3 của nhóm nguy cơ cao.	Chỉ tiêu kiểm dịch theo thỏa thuận giữa Việt Nam và nước xuất khẩu

[64] Điểm này sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Loại sản phẩm		Kiểm tra tác nhân gây bệnh
	5. Sữa tươi nguyên liệu.	Lở mồm long móng, Sảy thai truyền nhiễm
	6. Trứng gia cầm tươi.	*Salmonella* spp.
	7. Tổ yến chưa chế biến.	Cúm gia cầm thể độc lực cao
II. Nhóm nguy cơ thấp	1. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt chế biến của trâu, bò, dê, cừu.	Lở mồm long móng
	2. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt chế biến của lợn.	Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi
	3. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt chế biến của gia cầm, chim.	Cúm gia cầm thể độc lực cao, Niu-cát-xơn
	4. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt chế biến của các loài động vật khác không thuộc quy định tại điểm 1, 2 và 3 của nhóm nguy cơ thấp.	Chỉ tiêu kiểm dịch theo thỏa thuận giữa Việt Nam và nước xuất khẩu
	5. Sữa và sản phẩm sữa chế biến.	*Salmonella* spp.
	6. Trứng và sản phẩm trứng chế biến.	*Salmonella* spp.

Việc lấy mẫu theo tần suất được áp dụng trên tổng số lô hàng nhập khẩu tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 trong cùng 01 (một) năm; lấy mẫu, xét nghiệm tác nhân gây bệnh được áp dụng theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế.

Căn cứ thực trạng hàng hóa, tình hình dịch bệnh động vật của nước xuất khẩu để kiểm tra tác nhân gây bệnh theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

d)[65] ***(được bãi bỏ)***

2.[66] Thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu:

a)[67] Tác nhân gây bệnh

a1) Đối với sản phẩm động vật trên cạn làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản:

STT	Loại sản phẩm	Kiểm tra tác nhân gây bệnh
1	Sản phẩm có nguồn gốc từ loài nhai lại	Lở mồm long móng
2	Sản phẩm có nguồn gốc từ lợn	Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi
3	Sản phẩm có nguồn gốc từ gia cầm	Cúm gia cầm thể độc lực cao, Niu-cát-xơn

a2) Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản:

STT	Loại sản phẩm	Kiểm tra tác nhân gây bệnh
1	Động vật, sản phẩm động vật thủy sản	Căn cứ tình hình dịch bệnh của nước xuất khẩu, Cục Thú y hướng dẫn chỉ tiêu bệnh cần xét nghiệm theo quy định tại mục A (động vật thủy sản), mục B

[65] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

[66] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[67] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

STT	Loại sản phẩm	Kiểm tra tác nhân gây bệnh
		(sản phẩm động vật thủy sản) Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

b)[68] Tần suất lấy mẫu

b1) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn thủy sản thành phẩm: 05 lô hàng lấy mẫu 01 lô hàng để kiểm tra tác nhân gây bệnh quy định tại điểm a khoản này.

b2) Đối với nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: lấy mẫu từng lô hàng kiểm tra tác nhân gây bệnh quy định tại điểm a khoản này.

b3) Đối với thức ăn, nguyên liệu quy định tại điểm b1 và b2 khoản này có nhiều thành phần từ sản phẩm của các loài động vật khác nhau, lấy mẫu kiểm tra không quá 02 chỉ tiêu tác nhân gây bệnh tương ứng theo quy định tại điểm a khoản này.

b4) Việc lấy mẫu, xét nghiệm tác nhân gây bệnh được áp dụng theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế.

c) Kiểm tra ADN loài nhai lại đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản/thức ăn thành phẩm có chứa sản phẩm động vật từ các nước có nguy cơ bệnh Bò điên hoặc khi có yêu cầu giám định;

d)[69] ***(được bãi bỏ);***

---

[68] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

[69] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

đ) Đối với sản phẩm động vật không phải kiểm tra ADN loài nhai lại, trường hợp chủ hàng có đề nghị đưa hàng về kho bảo quản (kho bảo quản của chủ hàng phải bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y), cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tại cửa khẩu, kiểm tra thực trạng hàng hóa, cấp Giấy chứng nhận vận chuyển (Mẫu 14b) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho hoặc việc lấy mẫu có thể thực hiện tại kho bảo quản; chủ hàng phải chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng vào tiêu thụ khi lô hàng chưa có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;

e) Đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản/thức ăn thành phẩm có chứa sản phẩm động vật phải kiểm tra ADN loài nhai lại phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

III.[70]*(được bãi bỏ)*

IV.[71] Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu làm nguyên liệu gia công, chế biến hàng xuất khẩu như sau:

1. Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, nội dung Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng.

2. Kiểm tra thực trạng hàng hóa.

3. Lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu tác nhân gây bệnh như sau:

a) Đối với thịt gà, thịt vịt, thịt ngan, thịt ngỗng và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà, vịt, ngan, ngỗng: Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao (các chủng H5-, H7-);

---

[70] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

[71] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

b) Đối với thịt lợn và sản phẩm ăn được sau giết mổ của lợn: Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh: Xoắn khuẩn, Giun xoắn, Dịch tả lợn châu Phi (đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ có dịch bệnh);

c) Đối với thịt trâu, bò, dê, cừu và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò, dê, cừu: Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh Xoắn khuẩn.

4. Tần suất và số mẫu lấy kiểm tra: Cứ 06 lô hàng thì lấy 03 mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra.

5. Trường hợp các lô hàng thuộc diện chỉ kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, nội dung Giấy chứng nhận kiểm dịch, thực trạng hàng hóa: Nếu kiểm tra thực trạng hàng hóa phát hiện không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y thì lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y.

6. Xử lý kết quả kiểm tra: Được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Căn cứ tình hình dịch bệnh động vật của nước xuất khẩu, các yếu tố nguy cơ cần kiểm soát theo quy định, Cục Thú y sẽ hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kiểm tra.

V.[72] LẤY MẪU XÉT NGHIỆM ĐỂ KIỂM DỊCH

1. Đối với động vật nhập khẩu theo quy định tại Bảng 1 mục I của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này: gộp 05 mẫu đơn thành 01 mẫu để xét nghiệm tác nhân gây bệnh.

2. Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu theo quy định tại mục II của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Lô hàng có 01 đến 02 mặt hàng: lấy mẫu tất cả các mặt hàng; mỗi mặt hàng lấy 05 mẫu đơn và gộp thành 01 mẫu xét nghiệm tác nhân gây bệnh;

---

[72] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2022.

b) Lô hàng có từ 03 mặt hàng trở lên: lấy mẫu 03 mặt hàng có số lượng/khối lượng lớn nhất; mỗi mặt hàng lấy 05 mẫu đơn và gộp thành 01 mẫu xét nghiệm tác nhân gây bệnh.

3. Nguyên tắc gộp mẫu xét nghiệm: chỉ gộp mẫu đơn cùng chủng loại, cùng loài động vật, cùng lô hàng, cùng quốc gia, vùng lãnh thổ.

4. Trường hợp không thể gộp mẫu để xét nghiệm theo mẫu gộp, xét nghiệm các tác nhân gây bệnh theo mẫu đơn.

5. Khi phát hiện lô hàng sản phẩm động vật nhập khẩu không đạt yêu cầu về cảm quan, lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu lý hóa, vi sinh vật gây hại, tác nhân gây bệnh theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng của Việt Nam, quy định quốc tế.

Phụ lục XIII

KIỂM SOÁT TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN, MUA BÁN, TIÊU THỤ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT SAU NHẬP KHẨU ĐỂ LÀM THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong bảo quản, chia nhỏ, đóng gói lại sản phẩm động vật sau nhập khẩu để làm thực phẩm:

Thực hiện theo Chương IV Luật Thú y và Luật an toàn thực phẩm.

2. Kiểm soát vận chuyển, mua bán sản phẩm động vật nhập khẩu

a) Đối với lô hàng nhập khẩu sau khi đã được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu của cơ quan kiểm dịch động vật nhập khẩu, sau đó chia nhỏ, đóng gói lại để vận chuyển sang tỉnh khác, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Thú y;

b) Trường hợp khi chia nhỏ, đóng gói lại phát hiện sản phẩm động vật nhập khẩu không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y hoặc phát hiện tình trạng bảo quản sản phẩm động vật không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm; nếu xét nghiệm đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển; nếu không đạt yêu cầu thì xử lý theo quy định hoặc chuyển mục đích sử dụng khác (làm thức ăn chăn nuôi, làm thức ăn cho cá sấu), Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thông báo cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến để tiếp tục theo dõi, giám sát.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng